

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2025/DS-ST

Ngày: 26-3-2025

V/v “*Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA – BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Sự

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Hoàng

Ông Lê Văn Đô

-Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Hoàng Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện VKSND huyện Hiệp Hòa: Bà Nguyễn Thị Hồng N - Kiểm sát viên.

Ngày 26/3/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 359/2024/TLST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2025/QĐXXST-DS ngày 07/02/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2025/QĐST -DS ngày 26/02/2025 giữa:

****Nguyên đơn:*** Ông Đồng Văn Đ, sinh năm 1973

(có đơn xin vắng mặt)

Nơi ĐKKH: thôn Trung Tâm, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở: thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

****Bị đơn:*** Ông Lê Văn T, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Đều cư trú: TDP V, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang

****Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Bà Nguyễn Hải Y, sinh năm 1978 (vợ ông Đ)

(có đơn xin vắng mặt)

Nơi ĐKKH: thôn Trung Tâm, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở: thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/11/2024, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Đồng Văn Đ trình bày: Vợ chồng ông T và bà T1 lấy vật liệu xây dựng của gia đình ông nhiều lần và đã thanh toán dần, còn các mã tiền từ ngày 17/9/2023 đến ngày 09/11/2023 thì vợ chồng ông T và bà T1 còn nợ của vợ chồng ông tổng số tiền 45.425.000 đồng. Ông đã đòi nhiều lần nhưng vợ

chồng ông T chưa trả số tiền trên. Nay ông yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho vợ chồng ông số tiền gốc là: 45.425.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Tại phiên tòa ông Đ và bà Y đều có đơn xin vắng mặt.

*Bị đơn ông Lê Văn T trình bày:

Gia đình ông có mua nguyên vật liệu xây dựng của gia đình ông Đ để xây nhà nhiều lần, đã thanh toán dần, tuy nhiên số tiền còn nợ ông xác định còn khoảng 40.000.000 đồng, còn số tiền cụ thể thì tôi sẽ cung cấp sau. Tôi xác định đây là nợ chung của vợ chồng. Tôi xác định chữ ký “T, T” tại mã ghi số nợ 45.425.000 đồng là do ông viết. Hiện nay chị T1 vợ ông, sinh năm 1978 đi làm ít về nhà, vợ chồng ông vẫn liên lạc với nhau, các văn bản tố tụng của Tòa án gửi về, ông đã thông báo cho chị T1 biết. Nay ông Đ yêu cầu vợ chồng ông phải trả cho vợ chồng ông Đ số tiền gốc là: 45.425.000 đồng, không yêu cầu trả lãi thì ông đồng ý trả.

Bà Nguyễn Thị T1 vợ ông T mặc dù đã được Tòa án triệu tập lên làm việc hợp lệ, tuy nhiên bà T1 không lên Tòa án làm việc và từ bỏ quyền lợi của mình.

Tại phiên tòa ông T và bà T1 đều vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành tốt, bị đơn chấp hành chưa tốt.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 26; Điều 35; khoản 3 Điều 144, Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288; Điều 430; Điều 440 của Bộ luật dân sự; Điều 27; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 - Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đồng Văn Đ

-Buộc vợ chồng ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Đồng Văn Đ và bà Nguyễn Hải Y số tiền gốc là 45.425.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

-Về án phí: Buộc vợ chồng ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu 2.271.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền: Ông Đồng Văn Đ khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T và bà T1 trả số tiền mua vật liệu xây dựng còn nợ là 45.425.000 đồng, xác định là quan hệ tranh chấp “*Hợp đồng mua bán tài sản*” theo Điều 430 của Bộ luật dân sự và theo Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ giữa các bên là quan hệ giữa cá nhân với cá nhân. Bị đơn cư trú tại địa bàn huyện H, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T và bà T1 vắng mặt. Do vậy, Hội

đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người nêu trên là có căn cứ.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông Đ có đơn yêu cầu vợ chồng ông T và bà T1 trả cho vợ chồng ông các mã tiền từ ngày 17/9/2023 đến ngày 09/11/2023, tổng số tiền 45.425.000 đồng, không yêu cầu trả lãi thì thấy: Theo lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu có trong hồ sơ, xác định vợ chồng ông T và bà T1 có mua vật liệu xây dựng nhiều lần và đến ngày 07/02/2009, và hai bên chốt số tiền nợ là 45.425.000 đồng. Ông Đ đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông T và bà T1 chưa trả được số tiền trên. Như vậy, vợ chồng ông T và bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Nay ông Đ có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T và bà T1 trả số tiền còn nợ là 45.425.000 đồng là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[2.2] Về nghĩa vụ trả tiền: Ông Đ xác định là nợ chung của vợ chồng ông T và bà T1 và xác định là tài sản chung của vợ chồng ông. Ông T cũng xác định là nợ chung của vợ chồng ông. Do vậy, buộc vợ chồng ông T và bà T1 phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Đ và bà Y là có căn cứ.

[2.3] Về lãi suất: Tại đơn khởi kiện ông Đ không yêu cầu trả lãi nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Do các bên không thỏa thuận được nên lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[2.5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của Ông Đ được chấp nhận nên vợ chồng ông T và bà T1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu 2.271.250 đồng (Hai triệu, hai trăm bảy mươi một, hai trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự cho nguyên đơn đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26; Điều 35; Điều 39; khoản 3 Điều 144, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430; Điều 431; Điều 434; Điều 440; Điều 357; khoản 2 - Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Khoản 2 - Điều 26 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Xứ:

1. Về yêu cầu khởi kiện:

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đồng Văn Đ

-Buộc vợ chồng ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Đồng Văn Đ và bà Nguyễn Hải Y số tiền gốc là 45.425.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng), không yêu cầu trả lãi.

2. Về án phí: Buộc vợ chồng ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu 2.271.250 đồng (Hai triệu, hai trăm bảy mươi một nghìn, hai trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Đồng Văn Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.135.000 đồng theo biên lai số 0004358 ngày 26/11/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- Chi cục THADS huyện Hiệp Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Sự

